

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TIỀN GIANG



**BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC**

Trình độ đào tạo: **Đại học**

Ngành đào tạo: **Kế toán**

Tên tiếng Anh: **Accounting**

Mã ngành: **7340301**

Loại hình đào tạo: **Chính quy**

Hình thức đào tạo: **Tập trung**

*(Ban hành theo Quyết định số 617/QĐ-ĐHTG ngày 05 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

Đồng Tháp, năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	1
1. Thông tin về khoa quản lý chương trình đào tạo	1
2. Thông tin về chương trình đào tạo	1
2.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo	1
2.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo	2
3. Chuẩn đầu vào	2
4. Cấp bằng tốt nghiệp	2
PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	3
1. Mục tiêu cụ thể.....	3
2. Chuẩn đầu ra	4
2.1. Kiến thức	4
2.2. Kỹ năng.....	4
2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm	4
3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của CTĐT.....	5
PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	5
1. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	5
2. Khung chương trình đào tạo	6
3. Mô tả học phần	10
4. Sơ đồ đào tạo	41
5. Ma trận đối sánh giữa học phần với chuẩn đầu ra của CTĐT	41
6. Hình thức học tập và phương pháp giảng dạy.....	41
7. Phương pháp và hình thức đánh giá kết quả học tập	41
8. Điều kiện thực hiện chương trình đào tạo.....	43
9. Hướng dẫn thực hiện chương trình đào tạo	47
10. Thông tin cập nhật.....	47

BẢN MÔ TẢ CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC NGÀNH KẾ TOÁN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 617/QĐ-ĐHTG ngày 05 tháng 9 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin về khoa quản lý chương trình đào tạo

Khoa Kinh tế - Luật (KTL) tiền thân là Khoa Kinh tế - Xã hội được thành lập vào năm 2005 theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHTG ngày 31 tháng 10 năm 2005. Đến năm 2015, Khoa Kinh tế - Xã hội đổi tên thành Khoa Kinh tế - Luật theo Quyết định số 615/QĐ-ĐHTG ngày 26 tháng 10 năm 2015.

Khoa KTL có 06 bộ môn (BM): BM Kế toán, BM Tài chính, BM Quản trị kinh doanh, BM Kinh tế, BM Luật và BM Du lịch. Các BM có nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu về các hướng chuyên môn thuộc các lĩnh vực do BM phụ trách.

Chức năng của Khoa KTL được quy định tại điểm d, khoản 1, Điều 11 của Quyết định số 75/QĐ-ĐHTG ngày 01 tháng 02 năm 2021 của Hiệu Trưởng Trường Trường Đại học Tiền Giang quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường Trường Đại học Tiền Giang như sau:

- Tổ chức đào tạo và quản lý các chương trình đào tạo bậc đại học các ngành đào tạo thuộc khối ngành Kinh tế, Kế toán, Tài chính, Quản trị kinh doanh, Luật, Du lịch.
- Tổ chức, quản lý giảng dạy các học phần chung thuộc khối kiến thức pháp luật đại cương và các học phần khối kinh tế, luật của các ngành khác.
- Tổ chức đào tạo và hợp tác đào tạo sau đại học các ngành đào tạo thuộc lĩnh vực do khoa quản lý khi đủ điều kiện.
- Tổ chức thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế.
- Tổ chức các hoạt động phục vụ cộng đồng.
- Tham gia thực hiện công tác đảm bảo chất lượng và xây dựng văn hóa chất lượng trong nhà trường.
- Xây dựng các điều kiện đảm bảo chất lượng giảng dạy khối kiến thức do Khoa đảm trách.

2. Thông tin về chương trình đào tạo

2.1. Giới thiệu ngành học và chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo: **Đại học Kế toán**

- Tên ngành:
- + Tiếng Việt: **Kế toán**
- + Tiếng Anh: **Accounting**
- Mã ngành: 7340301
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
- + Tiếng Việt: **Cử nhân Kế toán**
- + Tiếng Anh: **Bachelor of Accounting**
- Tham khảo đối sánh chương trình đào tạo:
- + Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán Trường Đại học An Giang,
- + Chương trình đào tạo đại học ngành Kế toán Trường Đại học Cần Thơ.

2.2. Mục tiêu chung của chương trình đào tạo

Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp; có năng lực tự chủ, tự học suốt đời, hội nhập; có khả năng sáng tạo, phát huy tiềm năng của bản thân và sống hài hòa, hạnh phúc.

Đào tạo theo định hướng ứng dụng, giúp người học có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp kế toán, có khả năng làm việc độc lập và giải quyết những vấn đề trong thực tiễn công việc của ngành kế toán, có khả năng nghiên cứu khoa học để phục vụ cộng đồng, xã hội.

3. Chuẩn đầu vào

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành theo Quyết định số 235/QĐ-ĐHTG ngày 29 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

4. Cấp bằng tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định đào tạo trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ- ĐHTG ngày 20 tháng 10 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tiền Giang và các quy định hiện hành.

PHẦN II: MỤC TIÊU CỤ THỂ VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Mục tiêu cụ thể

1.1. Kiến thức

PO01: Có kiến thức cơ bản về khoa học kinh tế, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, chuyển đổi số, khoa học chính trị và pháp luật.

PO02: Có kiến thức cơ sở ngành để giải thích được những vấn đề, những hiện tượng, những tình huống, những nghiệp vụ phát sinh trong quá trình hoạt động của đơn vị trong môi trường pháp lý và môi trường kinh tế tại Việt Nam.

PO03: Có kiến thức ngành và hỗ trợ ngành kế toán để: Ghi sổ và lập các báo cáo kế toán; Phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan đến kế toán tài chính; Phân tích được các báo cáo trong các doanh nghiệp và các đơn vị hành chính – sự nghiệp ở các lĩnh vực hoạt động; Quản trị doanh nghiệp thông qua số liệu kế toán; Khởi nghiệp kinh doanh.

1.2. Kỹ năng

PO04: Có kỹ năng phản biện, giải quyết các vấn đề, đánh giá chất lượng công việc ở từng vị trí việc làm.

PO05: Có năng lực số, ngoại ngữ, có khả năng thuyết trình tốt, giao tiếp hiệu quả.

PO06: Áp dụng được các nguyên tắc kế toán, các trong quy định của các cơ quan hữu quan liên quan đến lĩnh vực kế toán, Tin học kế toán, các kiến thức hỗ trợ để làm được các phân hành kế toán cho các khối doanh nghiệp và các cơ quan ban ngành.

PO07: Có đạo đức nghề nghiệp và các kỹ năng mềm để làm việc nhóm, phân tích và giải quyết các vấn đề liên quan của ngành và phát triển nghề nghiệp trong các môi trường làm việc khác nhau.

1.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PO08: Có năng lực tự học, tự chủ, làm việc nhóm, có khả năng khởi nghiệp.

PO09: Có sức khỏe và nghị lực để khắc phục những khó khăn, thực hiện được các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.

PO10: Tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; Có ý thức trách nhiệm cao; Tác phong làm việc chuẩn mực; Phấn đấu học tập rèn luyện để nâng cao năng lực chuyên môn và phẩm chất cá nhân; Nhận biết được giá trị của bản thân để phát huy tiềm năng, sống có trách nhiệm với bản thân, gia đình và cộng đồng, xã hội.

1.4. Vị trí nghề nghiệp

- Có thể đảm nhiệm các vị trí kế toán trong doanh nghiệp như: Kế toán viên, kế toán tổng hợp, kiểm toán viên, kế toán trưởng và quản lý kinh tế tài chính các doanh nghiệp và các đơn vị hành chính - sự nghiệp;

- Có khả năng tự thành lập và điều hành doanh nghiệp.

1.5. Phát triển nghề nghiệp, học tập nâng cao trình độ.

Sau khi tốt nghiệp người học có năng lực tự học, tự nghiên cứu và học lên các chương trình đào tạo sau đại học.

2. Chuẩn đầu ra

2.1. Kiến thức

K01: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, năng lực số, khoa học chính trị và pháp luật.

K02: Kiến thức cơ sở ngành về kinh tế lượng; kinh tế quốc tế; thống kê doanh nghiệp; kinh tế vi mô và vĩ mô; pháp luật doanh nghiệp; quản trị học; marketing căn bản, tài chính - tiền tệ; nguyên lý kế toán, phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán.

K03: Kiến thức chuyên ngành về Thuế, Kế toán tài chính doanh nghiệp, Kế toán công, Tin học kế toán, Hệ thống thông tin kế toán, Kế toán mô phỏng, Kế toán quản trị, Kiểm toán, Lập Báo cáo tài chính theo IFRS, Kế toán quốc tế, Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp.

K04: Kiến thức bổ trợ về Kinh doanh; Tài chính; Ngân hàng; Tiếng anh chuyên ngành kế toán; Thống kê; Phân tích hoạt động kinh doanh; Khởi nghiệp kinh doanh; Lập kế hoạch; Tổ chức thiết kế, hiện thực hóa, vận hành trong công việc kế toán.

2.2. Kỹ năng

S01: Kỹ năng truyền đạt vấn đề, thuyết trình, giao tiếp tốt.

S02: Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam, có kỹ năng số bậc 6/8 theo Khung năng lực số cho người học được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

S03: Có kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề đánh giá chất lượng ở từng vị trí công việc.

S04: Áp dụng được các nguyên tắc kế toán, các trong quy định của các cơ quan hữu quan liên quan đến lĩnh vực kế toán, Tin học kế toán, Tiếng Anh chuyên ngành kế toán, các kiến thức bổ trợ để làm được các phần hành kế toán cho các khối doanh nghiệp và các cơ quan ban ngành. Sử dụng được các thuật ngữ Tiếng chuyên ngành kế toán. Sử dụng được tin học kế toán.

S05: Kỹ năng hợp tác; kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng phân tích để giải quyết các vấn đề liên quan của ngành và khởi nghiệp.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

A01: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm.

A02: Có sức khỏe và nghị lực để khắc phục những khó khăn, thực hiện được các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra. Tự học, định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về ngành kế toán và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân

A03: Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, tinh thần phục vụ đất nước và cộng đồng tốt, có trách nhiệm về công việc trước tổ chức và pháp luật

3. Ma trận đối sánh mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra											
	Kiến thức				Kỹ năng					Mức tự chủ và trách nhiệm		
	K01	K02	K03	K04	S01	S02	S03	S04	S05	A01	A02	A03
PO01	x											
PO02		x										
PO03			x	x								
PO04							x					
PO05	x				x	x				x		
PO06								x				
PO07									x			
PO08										x		
PO09											x	
PO10												x

Ghi chú: dấu (x) thể hiện chuẩn đầu ra đáp ứng mục tiêu.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

1.1. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng số tín chỉ (TC) của chương trình: **171**

- Tổng số TC phải tích lũy tối thiểu : **126**

(Không tính các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và an ninh và các học phần điều kiện General English 1, General English 2).

1.2. Cấu trúc chương trình

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu			Tỷ lệ (%)
		Bắt buộc	Tự chọn	Toàn bộ	
1	Kiến thức giáo dục đại cương	36	2	38	30,16
2	Kiến thức cơ sở ngành	21	2	23	18,25
3	Kiến thức ngành	47	0	47	37,30
4	Kiến thức Bổ trợ	4	08	12	9,53
5	Chuyên đề cuối khóa/Khóa luận	0	6	6	4,76
Tổng cộng		108	18	126	100%

2. Khung chương trình đào tạo

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT ⁺ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
1. Khối kiến thức giáo dục đại cương									
1.1. Lý luận Mác Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh							11	11	
00033	Triết học Mác-Lênin	45					3	3	
01202	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	30					2	2	00033+
02112	Chủ nghĩa xã hội khoa học	30					2	2	01202+
03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh	30					2	2	02112+
03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	30					2	2	03212+
1.2. Khoa học xã hội - Nhân văn - Nghệ thuật							8	6	
71012	Pháp luật đại cương	30					2	2	
68562	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán	27	6				2	2	
Chọn tự do 1 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
15362	Kỹ năng giao tiếp	15	30				2	2	
65012	Lịch sử các học thuyết kinh tế	28	4				2		
1.3. Ngoại ngữ									
1.3.1. Học phần điều kiện (*)							6	6*	
08004	General English 1	60					4	4*	
08012	General English 2	30					2	2*	08004
1.3.2. Học phần tích lũy							12	12	
08024	English1	60					4	4	08012
08034	English2	60					4	4	08024 ⁺
08044	English 3	60					4	4	08034 ⁺
1.4. Toán - Tin học - Khoa học tự nhiên							9	9	
08133	Toán cao cấp C	30	30				3	3	
08733D	Xác suất thống kê A	30	30				3	3	
30093	Kỹ năng số	15		60			3	3	
1.5. Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng và an ninh (*)									
1.5.1. Giáo dục thể chất							9	3*	
12371	Thể dục và điền kinh			30			1	1*	
Chọn tự do 2 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT ⁺ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
12391	Bóng chuyền 1			30			1	1*	12371+
12401	Cầu lông 1			30			1		12371+
12271	Đá cầu 1			30			1		12371+
12411	Bóng rổ 1			30			1		12371+
Chọn tự do 3 (tích lũy tối thiểu 1 TC)									
12441	Bóng chuyền 2			30			1	1*	12391+
12481	Cầu lông 2			30			1		12401+
12281	Đá cầu 2			30			1		12271+
12461	Bóng rổ 2			30			1		12411+
1.5.2. Giáo dục quốc phòng và an ninh							8	8*	
12813	Giáo dục quốc phòng I	45					3	3*	
12922	Giáo dục quốc phòng II	30					2	2*	
12931	Giáo dục quốc phòng III			30			1	1*	
12942	Giáo dục quốc phòng IV			60			2	2*	
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục đại cương							40	38	
2. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp									
2.1. Cơ sở ngành							27	23	
66043	Kinh tế vi mô	42	6				3	3	
66063	Kinh tế vĩ mô	42	6				3	3	66043+
66093	Kinh tế lượng	30		30			3	3	08733D+
67003	Quản trị học	42	6				3	3	
68063	Nguyên lý kế toán	42	6				3	3	
70013	Marketing căn bản	42	6				3	3	
71073	Luật thương mại	40	10				3	3	71012+
Chọn tự do 4 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
66102	Kinh tế quốc tế	28	4				2	2	
68782	Nguyên lý thống kê kinh tế	28	4				2		
69002	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	27	6				2		
2.2. Ngành							47	47	
68013	Thuế	42	6				3	3	
68083	Kế toán tài chính 1	42	6				3	3	68063+
68093	Kế toán tài chính 2	40	10				3	3	68063+
68103	Kế toán tài chính 3	42	6				3	3	68063+
68113	Kế toán quản trị	40	10				3	3	

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT ⁺ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
68133	Kế toán chi phí	40	10				3	3	68063+
68252	Kiểm toán 1	28	4				2	2	68063+
68262	Kiểm toán 2	27	6				2	2	68252+
68273	Kế toán tài chính 4	42	6				3	3	68063+
68314	Kế toán tài chính 5	45	30				4	4	68273+
68573	Tin học kế toán 1	30		30			3	3	68063+
68592	Hệ thống thông tin kế toán	27	6				2	2	68063+
68343	Kế toán mô phỏng trong doanh nghiệp	15		60			3	3	68314+
68353	Kế toán công 1	42	6				3	3	68063+
68322	Kế toán ngân hàng	27	6				2	2	68063+
68413	Kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ	42	6				3	2	68063+
68362	Kế toán công 2	27	6				2	2	68063+
2.3. Bổ trợ							42	12	
69102	Tài chính doanh nghiệp 1	28	4				2	2	
68822	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán	27	6				2	2	
Chọn tự do 5 (tích lũy tối thiểu 6 TC)									
67222	Quản trị sản xuất	28	4				2	6	
69122	Tài chính doanh nghiệp 2	27	6				2		69102+
67393	Khởi nghiệp kinh doanh	42	6				3		
68002	Thống kê doanh nghiệp	28	4				2		68782+
68023	Phân tích hoạt động kinh doanh	42	6				3		
68112	Thị trường tài chính	28	4				2		
68212	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại	27	6				2		
69043	Thanh toán quốc tế	42	6				3		
69112	Thị trường chứng khoán	27	6				2		
67143	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu	42	6				3		
69252	Tài chính công	28	4				2		
69092	Toán tài chính	27	6				2		
Chọn tự do 6 (tích lũy tối thiểu 2 TC)									
69782	Kế toán bền vững	27	6				2	2	68063+

MHP	Tên học phần	Số tiết (giờ)					Số TC		HPTQ/ HPHT ⁺ (MHP)
		LT	TL	TH	TT	ĐA	TS	TLTT	
68582	Tin học kế toán 2	15		30			2		68063+
68142	Kế toán kho bạc	28	4				2		68063+
68372	Phân tích Báo cáo tài chính	27	6				2		68314+
68622	Chuẩn mực kế toán Việt Nam	27	6				2		
2.4. Chuyên đề cuối khóa/Khóa luận							15	6	
Chọn định hướng (Chọn 1 trong 2 nhóm)									
Nhóm 1 (tích lũy tối thiểu 6 TC)									
68914	Chuyên đề cuối khóa (Kế toán)				180		4		68314+
68502	Lập báo cáo tài chính theo IFRS	27	6				2	6	68063+
68383	Kế toán quốc tế	42	6				3		68063+
Nhóm 2 (tích lũy tối thiểu 6 TC)									
68906	Khóa luận cuối khóa (Kế toán)					360	6	6	68314+
Tổng cộng khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp							131	88	
Số tín chỉ tổng cộng: 171, số tín chỉ tích lũy tối thiểu: 126 TC									

Các ký hiệu và viết tắt:

(*) là Học phần điều kiện

- Đối với các học phần điều kiện *General English 1*, *General English 2*: người học phải học và đạt để đủ điều kiện tham gia học các học phần của chương trình môn học tiếng Anh không chuyên có trong chương trình đào tạo, điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

- Đối với các học phần điều kiện thuộc khối kiến thức *Giáo dục thể chất*, *Giáo dục quốc phòng và an ninh*: người học phải học và đạt để đủ điều kiện xét tốt nghiệp, điểm của các học phần điều kiện này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

(**) Khi cần, mã học phần thêm ký hiệu C ở cao đẳng, D ở đại học trong hệ thống tích hợp thông tin TGUIIS đối với học phần *General English 2*, phục vụ tổ chức giảng dạy ở 2 trình độ khác nhau.

- MHP (Mã học phần): Theo Quyết định số 472/QĐ-ĐHTG ngày 02 tháng 8 năm 2007 của Trường Đại học Tiền Giang ban hành về việc Quy định danh mục mã học phần đang giảng dạy ở Trường Đại học Tiền Giang.

- *LT (Lý thuyết): Nghe giảng lý thuyết; nghe giảng phương pháp thực hành, nghe hướng dẫn thực hành, viết tiểu luận, viết khóa luận, làm đồ án ở lớp học (phòng học lý thuyết). Nghe thuyết trình, thảo luận chuyên đề (thay cho nghe GV giảng lý thuyết); tính theo tiết.*

- *TL (Thảo luận): Thảo luận (sau khi nghe giảng lý thuyết), giải bài tập, thực hành được tổ chức cùng loại hình lý thuyết ở lớp học lý thuyết, có GV hướng dẫn; tính theo tiết.*

- *TH (Thực hành): Người học thao tác thực hành ở lớp, phòng thực hành, sân bãi; thực hành ở phòng máy, phòng thí nghiệm, xưởng trường, cơ sở thực hành, sân bãi, tập giảng ở lớp có GV hướng dẫn; tính theo tiết.*

- *TT (Thực tập): Tự thực hành, thí nghiệm (không có GV hướng dẫn); kiến tập, thực tập ở cơ sở bên ngoài hay xưởng trong trường; tính theo giờ.*

- *ĐA (Đồ án): Thực hiện đồ án, tiểu luận, khóa luận, nghiên cứu tài liệu có viết báo cáo, tính theo giờ. Bao gồm cả tự học, tự nghiên cứu có hướng dẫn.*

- *TS (Tổng số): Số tín chỉ của học phần, của chương trình.*

- *TLTT (Tích lũy tối thiểu): Số tín chỉ người học phải tích lũy đủ trong nhóm học phần của từng khối kiến thức, của chương trình.*

- *HPTQ (Học phần tiên quyết), ký hiệu (MHP)*

- *HPHT (Học phần học trước), ký hiệu (MHP)⁺.*

3. Kế hoạch chuẩn giảng dạy các học phần theo học kỳ của khóa học

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo

4. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

4.1. Bảng chi tiết CDR của CTĐT

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
1	KIẾN THỨC		
1.1	K01	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, chuyển đổi số, khoa học chính trị và pháp luật	
1.1.1	K01.1	Hiểu kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật đại cương, quốc phòng - an ninh, văn hóa và môi trường	
1.1.2	K01.2	Vận dụng được kiến thức về giáo dục thể chất nhằm có được sức khỏe để học tập và làm việc	
1.1.3	K01.3	Vận dụng được kiến thức về kỹ năng số vào học tập, nghiên cứu, làm việc	
1.1.4	K01.4	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên	
1.1.5	K01.5	Vận dụng kiến thức cơ bản về khoa học xã hội	

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
1.2	K02	Kiến thức cơ sở ngành về kinh tế lượng; kinh tế quốc tế; thống kê doanh nghiệp; kinh tế vi mô và vĩ mô; pháp luật doanh nghiệp; quản trị học; marketing căn bản, tài chính - tiền tệ; nguyên lý kế toán, phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán.	
1.2.1	K02.1	Vận dụng được kiến thức về Kinh tế, ...	
1.2.2	K02.2	Vận dụng được kiến thức về Quản trị học, ...	
1.2.3	K02.3	Vận dụng được kiến thức về Tài chính, ...	
1.2.4	K02.4	Vận dụng được kiến thức về Nguyên lý kế toán, Luật thương mại, phương pháp nghiên cứu khoa học trong kế toán	
1.3	K03	Kiến thức chuyên ngành về Thuế, Kế toán tài chính doanh nghiệp, Kế toán công, Tin học kế toán, Hệ thống thông tin kế toán, Kế toán mô phỏng, Kế toán quản trị, Kiểm toán, lập Báo cáo tài chính theo IFRS, Kế toán quốc tế, Thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp.	
1.3.1	K03.1	Vận dụng được các kiến thức về Thuế, Kế toán tài chính, ...	
1.3.2	K03.2	Vận dụng được các kiến thức về Kế toán quản trị, Phân tích báo cáo tài chính	
1.3.3	K03.3	Vận dụng được kiến thức về kế toán công, Kiểm toán	
1.3.4	K03.4	Vận dụng được kiến thức về Tin học kế toán,	
1.3.5	K03.5	Phân tích, đánh giá được kiến thức về thực tập tốt nghiệp ngành Kế toán	
1.4	K04	Kiến thức bổ trợ về Kinh doanh; Tài chính doanh nghiệp; Tiếng anh chuyên ngành Kế toán, Thống kê, Phân tích hoạt động kinh doanh, Khởi nghiệp kinh doanh, Lập kế hoạch; Tổ chức thiết kế, hiện thực hóa, vận hành trong công việc kế toán.	
1.4.1	K04.1	Hiểu các kiến thức về kinh doanh, tài chính, Tiếng Anh Chuyên ngành kế toán, thống kê, ...	
1.4.2	K04.2	Phân tích hoạt động kinh doanh, Lập kế hoạch, Khởi nghiệp kinh doanh	
2	KỸ NĂNG		
2.1	S01	Kỹ năng truyền đạt vấn đề, thuyết trình, giao tiếp tốt.	
2.1.1	S01.1	Kỹ năng truyền đạt vấn đề	

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
2.1.2	S01.2	Kỹ năng thuyết trình	
2.1.3	S01.3	Kỹ năng giao tiếp	
2.1.4	S01.4	Đề xuất giải pháp	
2.2	S02	Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam. Có kỹ năng số bậc 6/8 theo Khung năng lực số cho người học được quy định bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.	
2.2.1	S02.1	Sử dụng ngoại ngữ giao tiếp trong sinh hoạt hằng ngày. Đọc, hiểu tài liệu chuyên ngành bằng ngoại ngữ	
2.2.2	S02.2	Vận dụng được kỹ năng số trong học tập và làm việc	
2.3	S03	Có kỹ năng phản biện, phê phán và giải quyết vấn đề đánh giá chất lượng ở từng vị trí công việc.	
2.3.1	S03.1	Kỹ năng phản biện, đánh giá và đánh giá chất lượng công việc ở từng vị trí công việc	
2.3.2	S03.2	Đánh giá các hoạt động của ngành kế toán, kỹ năng chuyển đổi số	
2.3.4	S03.3	Đề xuất giải pháp để giải quyết vấn đề	
2.4	S04	Áp dụng được các nguyên tắc kế toán, các trong quy định của các cơ quan hữu quan liên quan đến lĩnh vực kế toán doanh nghiệp, các kiến thức bổ trợ để làm được các phần hành kế toán cho các khối doanh nghiệp và các cơ quan ban ngành.	
2.4.1	S04.1	Áp dụng được các nguyên tắc kế toán, các trong quy định của các cơ quan hữu quan liên quan đến lĩnh vực kế toán để ghi sổ và lập các báo cáo kế toán	
2.4.2	S04.2	Hiểu và vận dụng các quy định pháp luật về Thuế và Kiểm toán	
2.4.3	S04.3	Sử dụng được các tính năng của Tin học kế toán để ghi sổ và lập các báo cáo kế toán	
2.4.4	S04.4	Vận dụng được kiến thức bổ trợ ngành để thực hiện chuyên môn kế toán, nghiên cứu khoa học trong kế toán	
2.4.5	S04.5	Phân tích, đánh giá được kiến thức về thực tập tốt nghiệp ngành Kế toán	
2.5	S05	Kỹ năng hợp tác kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích để giải quyết các vấn đề liên quan của ngành và khởi	

Số TT	Ký hiệu CDR	Nội dung CDR	Ghi chú
		ng nghiệp.	
2.5.1	S05.1	Kỹ năng hợp tác; kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng phân tích để giải quyết các vấn đề liên quan của ngành	
2.5.2	S05.2	Khởi nghiệp kinh doanh	
3	MỨC TỰ CHỦ VÀ TRÁCH NHIỆM		
3.1	A01	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định, chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm	
3.1.1	A01.1	Thực hiện công việc độc lập và làm việc nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm	
3.1.2	A01.2	Chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm; hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ xác định,	
3.1.3	A01.3	Hướng dẫn, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ thuộc lĩnh vực chuyên môn	
3.1.4	A01.4	Chủ động tham gia vào quá trình chuyển đổi số một cách có trách nhiệm	
3.2	A02	Có sức khỏe và nghị lực để khắc phục những khó khăn, thực hiện được các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra. Tự học, định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về ngành kế toán và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	
3.2.1	A02.1	Có sức khỏe và nghị lực để khắc phục những khó khăn, thực hiện được các mục tiêu, kế hoạch đã đề ra.	
3.2.2	A02.2	Tự học, định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn về ngành kế toán và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	
3.3	A03	Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, tinh thần phục vụ đất nước và cộng đồng tốt, có trách nhiệm về công việc trước tổ chức và pháp luật	
3.3.1	A03.1	Có đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, tinh thần phục vụ đất nước và cộng đồng tốt,	
3.3.2	A03.2	Có trách nhiệm về công việc trước tổ chức và pháp luật	

4.2. Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

Phụ lục II: Ma trận phân bố chi tiết CDR của CTĐT vào các học phần

5. Đề cương chi tiết học phần

Phụ lục III: Bộ đề cương chi tiết học phần của chương trình

6. Hướng dẫn thực hiện chương trình dạy học

6.1. Thời gian đào tạo của các học phần

- Mỗi học phần được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần (hay toàn phần) của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có một mã học phần riêng do Trường quy định.

- Có hai loại học phần: học phần bắt buộc và học phần tự chọn.

6.2. Thời gian đào tạo của Chương trình

a) Trường tổ chức đào tạo theo khoá học, năm học và học kỳ.

- Khóa học là khoản thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình cụ thể.

- Một năm học có 02 học kỳ chính. Trường có thể tổ chức thêm 01 học kỳ phụ để sinh viên có điều kiện được học lại, học cải thiện điểm, hoặc học tập chương trình môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh (mỗi học kỳ phụ có ít nhất 05 tuần thực học, 02 tuần thi và chấm thi).

- Đầu học kỳ, nhà trường công bố kế hoạch mở lớp học phần (trực tiếp hoặc trực tuyến) trên cơ sở kế hoạch giảng dạy của khóa ngành học, trong đó công khai đầy đủ các thông tin cần thiết, bảo đảm thuận tiện cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập và đăng ký học tập.

b) Căn cứ vào Khung kế hoạch giảng dạy trong chương trình đã được phê duyệt, Khoa Kinh tế - Luật phối hợp với Phòng Quản lý đào tạo xác định khối lượng giảng dạy từng học kỳ, năm học; xây dựng thời khóa biểu học kỳ và thông báo tới các đơn vị, giảng viên, sinh viên ít nhất 02 tuần trước học kỳ.

6.3. Hướng dẫn học tự chọn, ngoại khóa, khởi nghiệp: Không có.

7. Thông tin cập nhật

7.1. Cơ sở phát triển chương trình

- Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học;

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

- Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 670/QĐ-ĐHTG ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Trường Đại học Tiền Giang về việc ban hành Quy định chương trình đào tạo của Trường Đại học Tiền Giang;

- Thông tư số 02/2025/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định Khung năng lực số cho người học; và tài liệu “Khung năng lực AI cho giáo viên” của UNESCO xuất bản năm 2025;

- Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

- Quyết định số 1504/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình phổ cập kiến thức, kỹ năng số cho sinh viên trong các cơ sở giáo dục đại học;

- Công văn số 295/BGDĐT-GDĐH ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc “Triển khai Khung năng lực số tại các cơ sở đào tạo”;

- Kế hoạch số 924/KH-ĐHTG ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Trường Đại học Tiền Giang về việc Tổ chức rà soát, cập nhật, bổ sung và điều chỉnh chương trình đào tạo, chương trình dạy học áp dụng Khoá 25.

- Quyết định 345/QĐ-BTC: Phê duyệt Đề án áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính tại Việt Nam;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 252/QĐ-TTg);

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 (Quyết định số 2631/QĐ-TTg);

- Số liệu của Hội kế toán viên hành nghề Việt Nam (VACPA) giai đoạn 2019-2022.

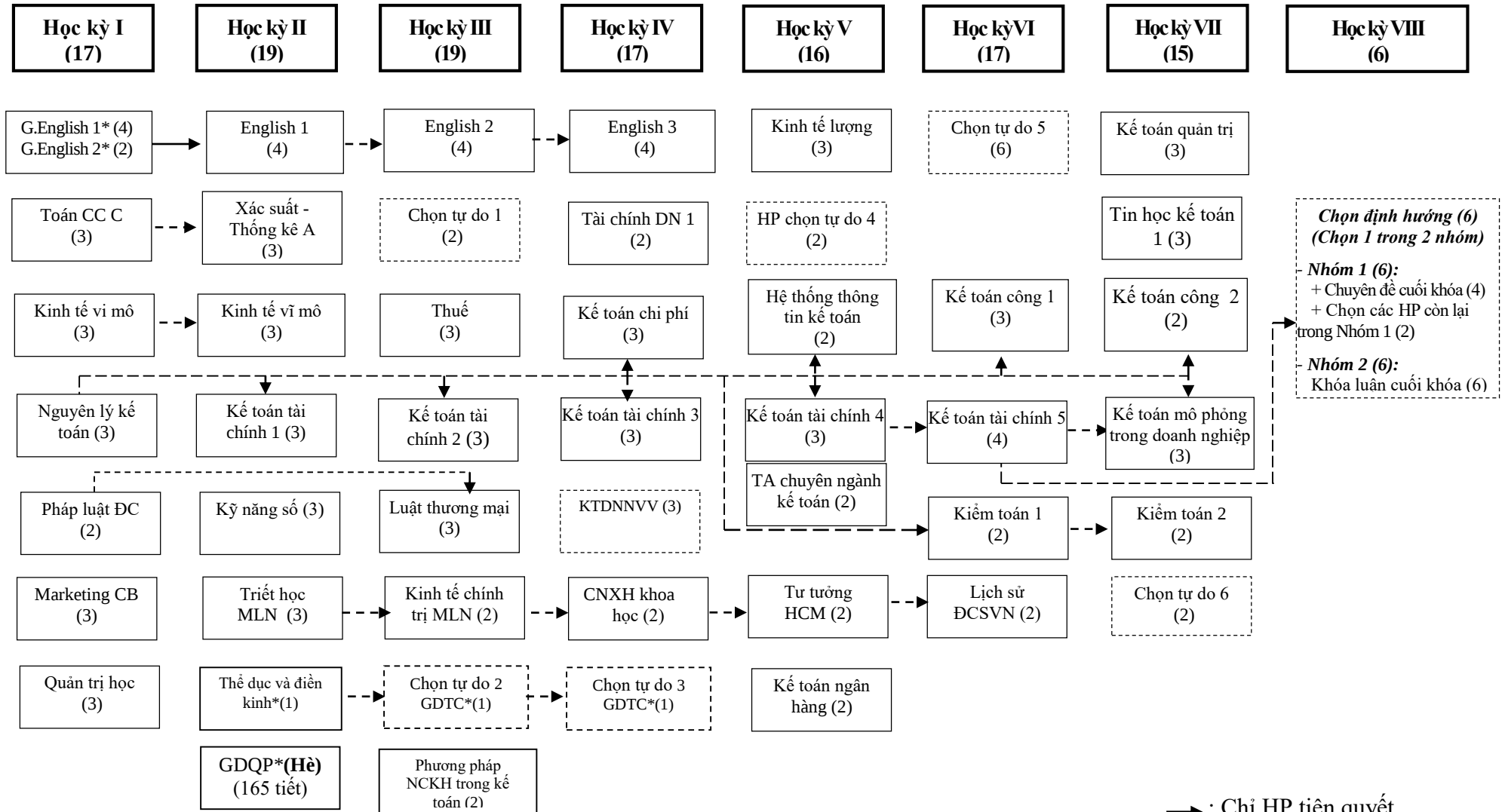
7.2. Thông tin kiểm định

CTĐT ngành Kế toán đã được cấp giấy chứng nhận kiểm định chất lượng CTĐT (ngày 10 tháng 4 năm 2023) đạt tiêu chuẩn chất lượng do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành./.

PHỤ LỤC I:

**SƠ ĐỒ ĐÀO TẠO TOÀN KHÓA HỌC
CTĐT ĐH KẾ TOÁN**

Phụ lục I: Sơ đồ đào tạo toàn khóa học CTĐT Đại học Kế toán - Khoá 25



→ : Chỉ HP tiên quyết,
 - -> : Chỉ HP học trước
 (x) : Số tín chỉ
 (*) : HP điều kiện

PHỤ LỤC II:

**MA TRẬN PHÂN BỐ CHI TIẾT
CHUẨN ĐẦU RA CỦA CTĐT VÀO
CÁC HỌC PHẦN**

Phụ lục II: Ma trận phân bố chi tiết chuẩn đầu ra của CTĐT vào các học phần

Phần 1: Kiến thức

[illegible]

[illegible]

HK	Mã HP	Học phần	CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần															
			K01					K02				K03					K04	
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K01.5	K02.1	K02.2	K02.3	K02.4	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K03.5	K04.1	K04.2
HK	68322	Kế toán ngân hàng	2				2											
	68822	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán										3	3	3	3		3	
	68592	Hệ thống thông tin kế toán										3						
	68273	Kế toán tài chính 4								3		3				3		
	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh																
VI	67222	Quản trị sản xuất								3								
	69122	Tài chính doanh nghiệp 2															2	3
	67393	Khởi nghiệp kinh doanh						3									2	
	68002	Thống kê doanh nghiệp								3			2					3
	68023	Phân tích hoạt động KD								3							2	
	68112	Thị trường tài chính								3							2	
	68212	Nghiệp vụ ngân hàng TM								3							2	
	69043	Thanh toán quốc tế								3							2	
	69112	Thị trường chứng khoán							3								2	
	67143	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu								3							2	
	69252	Tài chính công								3							2	
	69092	Toán tài chính										3				3	3	
	68314	Kế toán tài chính 5												3			2	
	68252	Kiểm toán 1									3			3		3		

HK	Mã HP	Học phần	CDR về Kiến thức và TĐNL được phân bổ cho học phần															
			K01					K02				K03					K04	
			K01.1	K01.2	K01.3	K01.4	K01.5	K02.1	K02.2	K02.3	K02.4	K03.1	K03.2	K03.3	K03.4	K03.5	K04.1	K04.2
	68353	Kế toán công 1	2											3		3		
	03022	Lịch sử Đảng Cộng sản VN																
VII	68313	Tin học kế toán 1			3								3			3		
	68362	Kế toán công 2												3		3		
	68113	Kế toán quản trị											3					2
	68343	Kế toán MP trong DN										3					3	
	68262	Kiểm toán 2										4		3		4		
	68582	Tin học kế toán 2													3		3	
	68372	Phân tích báo cáo tài chính											3					2
	68622	Chuẩn mực kế toán VN	3								3	3						
	68142	Kế toán kho bạc										3						
	69782	Kế toán bền vững											3			3		
VIII	68906	Khóa luận cuối khóa (kế toán)														4	2	
	68914	Chuyên đề cuối khóa (kế toán)														4	2	
	68502	Lập BCTC theo IFRS									3	4					3	3
	68383	Kế toán quốc tế									3		4				3	3

Ghi chú: 1. Ghi nhớ, 2. Hiểu, 3. Áp dụng, 4. Phân tích, 5. Đánh giá – Sáng tạo

Phần 2: Kỹ năng

HK	MHP	Học phần	CDR về Kỹ năng và TDNL được phân bổ cho học phần														
			S01				S02		S03		S04					S05	
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S04.1	S04.2	S04.3	S04.4	S04.5	S05.1	S05.2
I	67003	Quản trị học						2						2			
	08133	Toán cao cấp C				2											
	66043	Kinh tế vi mô					2										
	68063	Nguyên lý kế toán			1						3						
	71012	Pháp luật đại cương															
	70013	Marketing căn bản						2						2			
	12371	Thế dục và điền kinh*		3													
II	30093	Kỹ năng số			3							3					
	08733D	Xác suất thống kê A				3								2			
	66063	Kinh tế vĩ mô					3										
	68083	Kế toán tài chính 1							3								
	00033	Triết học Mác Lênin															
	08024	English 1	1														
	12391	Bóng chuyền 1*		2													
	12401	Cầu lông 1*		2													
	12271	Đá cầu 1*		2													
	12411	Bóng rổ 1*		2													
		Giáo dục quốc phòng và an ninh*															
III	15362	Kỹ năng giao tiếp	2														
	65012	Lịch sử các học thuyết kinh tế															
	68013	Thuế	3	3		3						3					
	68093	Kế toán tài chính 2								3	3	3			3	2	

[illegible]

HK	MHP	Học phần	CDR về Kỹ năng và TDNL được phân bổ cho học phần														
			S01				S02		S03		S04					S05	
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S04.1	S04.2	S04.3	S04.4	S04.5	S05.1	S05.2
VI	67222	Quản trị sản xuất															
	69122	Tài chính doanh nghiệp 2												2	3		
	67393	Khởi nghiệp kinh doanh					3							2			
	68002	Thông kê doanh nghiệp								2					3		
	68023	Phân tích hoạt động KD												2			
	68112	Thị trường tài chính												2			
	68212	Nghiệp vụ ngân hàng TM												2			
	69043	Thanh toán quốc tế												2			
	69112	Thị trường chứng khoán						3						2			
	67143	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu												2			
	69252	Tài chính công												2			
	69092	Toán tài chính							3				3	3			
	68314	Kế toán tài chính 5	3								4	4					
	68252	Kiểm toán 1				4					3					4	
	68353	Kế toán công 1									3					3	
	03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam															
VII	68313	Tin học kế toán 1									3		3				
	68362	Kế toán công 2									3					3	
	68113	Kế toán quản trị							3						2	2	
	68343	Kế toán MP trong DN							3				3				
	68262	Kiểm toán 2									3	4					
	68582	Tin học kế toán 2										3		3			

HK	MHP	Học phần	CDR về Kỹ năng và TDNL được phân bổ cho học phần														
			S01				S02		S03		S04					S05	
			S01.1	S01.2	S01.3	S01.4	S02.1	S02.2	S03.1	S03.2	S04.1	S04.2	S04.3	S04.4	S04.5	S05.1	S05.2
	68372	Phân tích báo cáo tài chính								3					2		
	68622	Chuẩn mực kế toán VN							4		3					4	
	68142	Kế toán kho bạc							3								
	69782	Kế toán bền vững	3	3					3					3			
VIII	68906	Khóa luận cuối khóa (kế toán)											4	2			
	68914	Chuyên đề cuối khóa (kế toán)											4	2			
	68502	Lập BCTC theo IFRS					3		4			3					
	68383	Kế toán quốc tế	3	3	3	3				3							

Ghi chú: 1. Bắt buộc, 2. Làm được, 3. Làm chính xác, 4. Phối hợp, 5. Thuần thục

Phần 3: Mức tự chủ và trách nhiệm

HK	Mã HP	Học phần	A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
I	67003	Quản trị học						2		
	08133	Toán cao cấp C				2				
	66043	Kinh tế vi mô						2	2	
	68063	Nguyên lý kế toán								
	71012	Pháp luật đại cương								
	70013	Marketing căn bản						2		
	12371	Thế dục và điền kinh*		3						
II	08024	English 1	1							
	08733D	Xác suất thống kê A				3				
	30093	Kỹ năng số			3					

HK	Mã HP	Học phần	A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
	66063	Kinh tế vĩ mô					3			
	68083	Kế toán tài chính 1							3	
	00033	Triết học Mác Lênin								
	12391	Bóng chuyền 1*		2						
	12401	Cầu lông 1*		2						
	12271	Đá cầu 1*		2						
	12411	Bóng rổ 1*		2						
		Giáo dục quốc phòng và an ninh*								
III	15362	Kỹ năng giao tiếp	2							
	65012	Lịch sử các học thuyết kinh tế								
	68013	Thuế	3					3	3	3
	68093	Kế toán tài chính 2			2			2	3	
	71073	Luật thương mại								
	01202	Kinh tế chính trị Mác Lênin	2							
	08034	English 2								
	68562	PP NCKH trong kế toán			2		2			3
	12441	Bóng chuyền 2*								
	12481	Cầu lông 2*								
	12281	Đá cầu 2*								
	12461	Bóng rổ 2*								
IV	69102	Tài chính doanh nghiệp 1	3	3						
	68133	Kế toán chi phí	3						3	
	68103	Kế toán tài chính 3	3						3	
	68413	Kế toán DN vừa và nhỏ	3						3	

HK	Mã HP	Học phần	A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
	02112	Chủ nghĩa xã hội KH	2							
	08044	English 3								
V	66093	Kinh tế lượng	3							
	66102	Kinh tế quốc tế	3				3			
	68782	Nguyên lý thống kê kinh tế	3				3			
	69002	Lý thuyết tài chính – TT	3							
	68322	Kế toán ngân hàng	3		3					
	68822	Tiếng Anh chuyên ngành kế toán					3			3
	68592	Hệ thống thông tin kế toán							3	
	68273	Kế toán tài chính 4	3						3	
	03212	Tư tưởng Hồ Chí Minh								
VI	69122	Tài chính doanh nghiệp 2	3				3			3
	67393	Khởi nghiệp kinh doanh	3				3			3
	68002	Thống kê doanh nghiệp	3				3			
	68023	Phân tích hoạt động KD	3							2
	68112	Thị trường tài chính	3							
	68212	Nghiệp vụ ngân hàng TM	3							3
	69043	Thanh toán quốc tế	3					3		3
	69112	Thị trường chứng khoán	3							3
	67143	Nghiệp vụ xuất nhập khẩu	3					3		
	69252	Tài chính công	3							
	69092	Toán tài chính	3							
	68314	Kế toán tài chính 5	3					2	3	
	68252	Kiểm toán 1	4					4	4	

HK	Mã HP	Học phần	A01				A02		A03	
			A01.1	A01.2	A01.3	A01.4	A02.1	A02.2	A03.1	A03.2
	68353	Kế toán công 1	3					3		3
	03022	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2							
VII	68313	Tin học kế toán 1							3	
	68362	Kế toán công 2						3		
	68113	Kế toán quản trị								3
	68343	Kế toán MP trong DN							3	
	68262	Kiểm toán 2	4				4		4	
	68582	Tin học kế toán 2								
	68372	Phân tích báo cáo tài chính								3
	68622	Chuẩn mực kế toán VN	4						4	4
	68142	Kế toán kho bạc							3	
	69782	Kế toán bền vững		3					3	
VIII	68906	Khóa luận cuối khóa (kế toán)	4					4	4	4
	68914	Chuyên đề cuối khóa (kế toán)	4					4	4	4
	68502	Lập báo cáo tài chính theo IFRS			4					
	68383	Kế toán quốc tế	4					4		

Ghi chú: 1. Tiếp nhận, 2. Đáp ứng, 3. Đánh giá thừa nhận, 4. Tổ chức thực hiện, 5. Đặc trưng hóa

